

F.4A 2020-2021

X1

X2

					X1	X2
1	Chan Cheuk Fung Breeze	陳焯烽			ERS	ICT
2	Chan Ka Yi	陳嘉怡			THS	HMSC
3	Chan Long Ting	陳朗庭			THS	Geog
4	Chan Paul Ho Kai	陳浩佳			Phy	ICT
5	Chan Tsz Ho	陳梓皓			Phy	Chem
6	Chor Wai Pang	左偉鵬			THS	PE
7	Chow King Fung	周敬豐			ERS	ICT
8	Ho Yan Tung	何茵桐			ERS	Geog
9	Kwok Yun Ting	郭潤婷			THS	HMSC
10	Lam Chun Yin	林俊諺			Econ	Chem
11	Lee In Wing Edna	李妍穎			Econ	HMSC
12	Lee Tsz Tsun Swithin+CR	李子峻			THS	BAFS
13	Lu Chi Long	呂梓朗			THS	HMSC
14	Lui Wang Hei	雷宏希			THS	PE
15	Luo Ka Chun	駱嘉俊			ERS	Geog
16	Ng Tsun Ting	吳峻筵			Hist	PE
17	Pang Kit Wang	彭傑泓			ERS	PE
18	Tang Sum Yu	鄧心茹			ERS	ICT
19	Tsang Pui Tin	曾沛田			ERS	ICT
20	Tsang Sze Kwan	曾詩鈞			ERS	PE
21	Wong Chun Kit	王俊傑			Hist	ICT
22	Yeung Kai Kwong	楊啟光			Bio	BAFS
23	Yuen Ka Hin	袁加軒			ERS	PE

F.4B 2020-2021

X1

X2

					X1	X2
1	Cheung Cheuk Yat	張卓逸			Hist	PE
2	Cheung Chin Yeung Gavin	張展陽			Hist	Geog
3	Choy Ka Ho	蔡家皓			THS	HMSC
4	Chung Wing Yee	鍾穎儀			ERS	HMSC
5	Fu Hing Wei +CR	符興偉			Econ	BAFS
6	Fung Tsz Ming	馮梓茗			THS	Geog
7	Fung Yuk Ming	馮沃明			Hist	BAFS
8	Huang Cheung Wai	黃章煒			Phy	ICT
9	Kong Cheuk Fung	江卓峰			ERS	ICT
10	Lai Siu On	賴兆安			Hist	PE
11	Lam King Wo Nathan	林敬和			Phy (Eng)	BAFS (Eng)
12	Lee Cheuk Wing	李卓榮			Hist	ICT
13	Lee Hok Man	李學文			THS	ICT
14	Lee Tak Yuen	李德炫			THS	Geog
15	Leung Yi Tung	梁伊彤			THS	Geog
16	Li Yiu Yeung	李耀揚			Econ	Chem(Eng)
17	Ng Ho Fung	伍浩峰			Hist	PE
18	Shu Hung Cheung	徐鴻璋			Hist	PE
19	Shum Wai Leung	岑偉良			THS	Geog
20	Sin Wing Yi	冼穎怡			ERS	Geog
21	Tse Ching Ki	謝政棋			THS	PE
22	Wong Yu Hei	黃宇熙			Phy	BAFS
23	Yip Wang Lun	葉泓麟			Hist	PE

F4C 2020-2021

數學 Maths X1 X2 中文 英文

1	Chan Chun Tat Roger	陳俊達		英數	Bio (Eng)	Chem (Eng)	4CD 中文	4S 英文
2	Chan Tsz Hei	陳芷晞		英數	Econ	BAFS	4S 中文	4S 英文
3	Chau Ching Kiu	周政喬		英數	Bio (Eng)	Geog	4S 中文	4S 英文
4	Chau Pui Lok	周佩樂		英數	Econ	BAFS	4S 中文	4S 英文
5	Chiu Chun Lam	趙晉霖	中數		Hist	HMSC	4S 中文	4CD 英文
6	Chow Chun Yau	周俊佑	中數		Bio	Chem	4CD 中文	4CD 英文
7	Chow Nga Ni	周雅妮		英數	Econ	BAFS	4S 中文	4S 英文
8	Chow Yu Chik	周宇植		英數	Econ	Geog	4CD 中文	4CD 英文
9	Chow Yuk Chun	周煜秦	中數		Bio	HMSC	4CD 中文	4CD 英文
10	Chung Ka Yan	鍾嘉欣	中數		THS	HMSC	4CD 中文	4CD 英文
11	Fan Hon Ting	范瀚霆	中數		Econ	ICT	4CD 中文	4S 英文
12	Lam Joshua+	林俊逸	中數		Econ	BAFS	4S 中文	4S 英文
13	Lau See Man	劉思敏		英數	Bio	HMSC	4CD 中文	4CD 英文
14	Lau See Wing	劉思穎	中數		Econ	HMSC	4CD 中文	4CD 英文
15	Li Tsz Lap	李自立	中數		Econ	BAFS	4S 中文	4CD 英文
16	Lin Daotong	林道通	中數		Econ	BAFS	4S 中文	4CD 英文
17	Lui Yat Long	呂溢朗		英數	Econ	PE	4CD 中文	4S 英文
18	Sze Hoi Ming	史海明		英數	Phy	Chem	4S 中文	4CD 英文
19	Tong Pok Wai	唐博煒	中數		Phy	Chem	4CD 中文	4CD 英文
20	Tsoi Hiu Man	蔡曉雯	中數		Bio	HMSC	4S 中文	4CD 英文
21	Wong Chi Hang	黃志恆	中數		Bio	HMSC	4S 中文	4CD 英文
22	Wong Wing Ching	黃詠澄		英數	Hist	Geog	4CD 中文	4S 英文
23	Xu Chun Yin	許竣彥	中數		Phy	Chem	4CD 中文	4CD 英文

F4D 2020-2021

Maths **M1** **X1** **X2** **中文** **英文**

1	Azuro Jobelle Jang Mapus+	Jobelle	英數	M1	Bio (Eng)	Chem (Eng)	4CD 中文	4S 英文	
2	Chan Man Kit	陳文傑	英數	M1	Phy (Eng)	Chem (Eng)	4S 中文	4S 英文	
3	Cheong Lok Lam	張絡琳	英數	M1	Bio (Eng)	BAFS	4S 中文	4S 英文	
4	Ho Chun Lok	何駿樂	英數	M1	Econ	Geog	4CD 中文	4CD 英文	
5	Hui Maan Hin	許嫻軒	英數	M1	Bio (Eng)	Chem (Eng)	4CD 中文	4S 英文	
6	Lee Yuk Hei	李旭熹	英數	M1	Phy	PE	4CD 中文	4CD 英文	
7	Li Yuen Ting	李婉婷	英數	M1	Econ	HMSC	4CD 中文	4CD 英文	
8	Li Yun Tung	李潤東	英數	M1	Phy	ICT	4CD 中文	4CD 英文	
9	Ma Ka Hung	馬家雄	英數	M1	Bio	BAFS	4CD 中文	4S 英文	
10	Ng Sui Man	伍瑞民	英數	M1	Phy (Eng)	BAFS	4CD 中文	4CD 英文	
11	Shi Tsz Ki	石紫琪	英數	M1	Bio	HMSC	4S 中文	4S 英文	
12	Sin Heung Wing	單向榮	中數	M1(中文)	Bio	HMSC	4CD 中文	4CD 英文	
13	Su Ka Fu	蘇家富	英數	M1	Bio (Eng)	Chem (Eng)	4S 中文	4S 英文	
14	Weng Changbin	翁昌斌	英數	M1	Phy	BAFS	4CD 中文	4CD 英文	
15	Yin Yaoyu	尹焜煜	英數	M1	Phy	Chem	4S 中文	4CD 英文	
16	Yiu Shing Lai	姚承灃	英數	M1	Bio (Eng)	Chem (Eng)	4CD 中文	4S 英文	
17	Yung Tsz Tsun	楊梓浚	英數	M1	Bio	Chem	4S 中文	4CD 英文	